

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3049/QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 2/ tháng 8 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình
sửa chữa, nâng cấp đảm bảo an toàn hồ chứa nước Đồng Bể,
tỉnh Thanh Hóa thuộc dự án sửa chữa và nâng cao an
toàn đập (WB8) do Ngân hàng Thế giới tài trợ**

CHỦ TỊCH UBND TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật Đầu tư công ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015; Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình; Thông tư số 26/2016/TT-BXD ngày 26/10/2016 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 3505/2016/QĐ-UBND ngày 13/9/2016 của UBND tỉnh ban hành Quy định phân công, phân cấp thẩm định dự án, thiết kế cơ sở và thiết kế, dự toán xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ các Quyết định số 777/QĐ-UBND ngày 08/3/2016, số 1208/QĐ-UBND ngày 07/4/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi tiểu dự án; kế hoạch lựa chọn nhà thầu tiểu dự án sửa chữa, nâng cấp đảm bảo an toàn hồ chứa nước Đồng Bể, tỉnh Thanh Hóa thuộc dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) do Ngân hàng Thế giới tài trợ;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 104/TTr-SNN&PTNT ngày 17/7/2017, kèm theo Báo cáo kết quả thẩm định số 2056/SNN&PTNT-QLXDCT ngày 17/7/2017 (kèm theo hồ sơ) về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình sửa chữa, nâng

cấp đảm bảo an toàn hồ chứa nước Đồng Bê, tỉnh Thanh Hóa thuộc dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) do Ngân hàng Thế giới tài trợ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình sửa chữa, nâng cấp đảm bảo an toàn hồ chứa nước Đồng Bê, tỉnh Thanh Hóa thuộc dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) do Ngân hàng Thế giới tài trợ, với những nội dung chính sau:

1. Tên công trình: Sửa chữa, nâng cấp đảm bảo an toàn hồ chứa nước Đồng Bê, tỉnh Thanh Hóa thuộc dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) do Ngân hàng Thế giới tài trợ.

2. Nhà thầu lập thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình: Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng Thủy lợi II (HEC2).

3. Quy mô đầu tư: Sửa chữa, nâng cấp công trình đầu mối hồ chứa nước Đồng Bê với các nội dung chính sau:

- Tần suất lũ thiết kế (theo QCVN 04-05): $P = 1,5\%$.
- Tần suất lũ kiểm tra (theo QCVN 04-05): $P = 0,5\%$.
- Tần suất lũ kiểm tra (theo WB): $P = 0,01\%$.
- Mức đảm bảo tuổi: $P = 85\%$.
- Chế độ điều tiết: Điều tiết năm.

4. Nội dung đầu tư và giải pháp kỹ thuật chủ yếu:

4.1. Các thông số kỹ thuật chính:

TT	Nội dung	Đơn vị	Thông số kỹ thuật
1	Thông số thủy văn, hồ chứa		
	Diện tích lưu vực	Km ²	9,4
	Mức nước dâng bình thường	m	+39.40
	Mức nước chết	m	+34.00
	Mức nước lớn nhất thiết kế ($P = 1,5\%$)	m	+40.71
	Mức nước lớn nhất kiểm tra ($P = 0,5\%$)	m	+40.88
	Mức nước lớn nhất kiểm tra ($P = 0,01\%$)	m	+41.59
	Dung tích hồ chứa	10 ⁶ m ³	1,974
	Dung tích hữu ích	10 ⁶ m ³	1,892

TT	Nội dung	Đơn vị	Thông số kỹ thuật
	Dung tích chết	10^6m^3	0,082
2	Đập chính		
	Cao trình đỉnh đập	m	+42.30
	Chiều rộng đỉnh đập	m	5
	Chiều dài đập	m	798,6
	Chiều cao đập lớn nhất Hmax	m	10,95
	Hệ số mái thượng lưu mt		2,75
	Hệ số mái hạ lưu mh		2,5
	Kết cấu tiêu nước		Kiểu lăng trụ kết hợp áp mái
3	Đập phụ		
	Cao trình đỉnh đập	m	+42.30
	Chiều rộng đỉnh đập	m	5
	Chiều dài đập	m	390,8
	Chiều cao đập lớn nhất Hmax	m	5,7
	Hệ số mái thượng lưu mt		2,5
	Hệ số mái hạ lưu mh		2,5
4	Tràn xả lũ		
	Hình thức ngưỡng tràn		Ngưỡng đỉnh rộng, xả lũ tự do
	Cao trình ngưỡng tràn	m	+39.40
	Chiều rộng ngưỡng tràn (gồm cả trụ cầu công tác)	m	50
	Độ dốc dốc nước i	%	10,85
	Lưu lượng xả lũ thiết kế (P = 1,5%)	m^3/s	120,57
	Lưu lượng xả lũ kiểm tra (P = 0,5%)	m^3/s	143,54
	Lưu lượng xả lũ kiểm tra (P = 0,01%)	m^3/s	259,29
	Cột nước tràn thiết kế Ht	m	1,31
5	Cống lấy nước		
	Khẩu diện	cm	1 cửa $\Phi 80$

TT	Nội dung	Đơn vị	Thông số kỹ thuật
	Lưu lượng thiết kế Q_{tk}	m^3/s	0,4
	Cao trình đáy cống	m	+33.00
6	Đường quản lý		
	Cấp đường		Đường nông thôn cấp C
	Chiều rộng mặt đường B_{gc}	m	3
	Chiều rộng nền đường B_n	m	4
	Chiều dài đường quản lý vận hành số 1	m	481
	Chiều dài đường quản lý vận hành số 2	m	662
7	Nhà quản lý vận hành		
	Cấp nhà thiết kế		IV
	Diện tích sử dụng	m^2	60
8	Đường điện hạ thế		
	Chiều dài đường dây 220V	m	160

4.2. Giải pháp kỹ thuật chủ yếu:

4.2.1. Đập đất:

a) Đập chính:

- Đập tôn cao, mở rộng mặt đập về phía hạ lưu theo mặt cắt thiết kế, đất đắp đầm lèn đảm bảo độ chặt $K \geq 0,97$, dung trọng thiết kế $\gamma_{tk} \geq 1,75 T/m^3$. Đỉnh đập được gia cố bằng bê tông thường (BTT) M200 dày 16 cm lót 1 lớp nilông tái sinh, móng bằng cấp phối đá dăm (CPĐĐ) loại 2 dày 12 cm; dọc tuyến cứ 5 m cắt một khe lún sâu 16 cm. Biên mặt đập phía thượng lưu bố trí dầm khóa mái kết hợp gờ chắn bánh, phía hạ lưu là khóa mái, kết cấu bằng BTT M200; dọc tuyến cứ 10 m bố trí một khe lún đặt giấy dầu tấm nhựa đường.

- Mái thượng lưu: Từ cao trình (+35.00) m đến (+38.85) m được sửa chữa, gia cố bổ sung đá lát khan tại các vị trí mái lát cũ bị xô, tụt; từ cao trình (+38.85)m đến đỉnh đập (+42.30) m được gia cố bằng cấu kiện bê tông đúc sẵn M200 kích thước (40x40x12) cm trên lớp đá dăm (1x2) cm dày 10 cm và lớp vải địa kỹ thuật ART-15 hoặc tương đương.

- Mái hạ lưu: Trồng cỏ kết hợp rãnh thoát nước bằng BTT M200 bảo vệ mái. Thoát nước hạ lưu kiểu lăng trụ kết hợp áp mái. Kết cấu áp mái bằng đá lát khan dày 30 cm trên lớp đá dăm (1x2) cm dày 10 cm và một lớp vải địa kỹ thuật ART-15 hoặc tương đương, đỉnh áp mái tại (+36.00) m bố trí dầm khóa bằng BTT M200.

- Xử lý thấm thân đập đất: Bằng khoan phụt bột sét. Khoan 2 hàng từ đỉnh đập hiện trạng, khoảng cách giữa các hàng 1 m; khoảng cách giữa các lỗ khoan trong hàng là 2 m, các lỗ khoan giữa các hàng được bố trí so le nhau. Chiều sâu lỗ khoan phụt từ $(8 \div 11)$ m.

- Hệ thống quan trắc (chuyên vị, thấm): Bố trí hệ thống quan trắc đập tại các vị trí K0+175; K0+375; K0+575.

b) Đập phụ:

Đắp tôn cao, mở rộng mặt đập theo mặt cắt thiết kế, đất đắp đảm lên đảm bảo độ chặt $K \geq 0,97$, dung trọng thiết kế $\gamma_{tk} \geq 1,75 \text{ T/m}^3$. Đỉnh đập phân gia có rộng $B_{gc} = 3,5$ m (kết cấu gia cố tương tự đỉnh đập chính), lề mỗi phía rộng $B_l = 0,75$ m bằng đất đắp. Mái đập thượng, hạ lưu trồng cỏ chống xói lở.

4.2.2. Tràn xả lũ:

Làm mới tại vị trí tràn cũ, ngưỡng tràn kiểu tràn đỉnh rộng xả lũ tự do, tiêu năng đáy; nối tiếp ngưỡng tràn là dốc nước và bể tiêu năng. Hình thức, kết cấu tràn như sau:

- Tường, bản đáy của ngưỡng tràn, dốc nước, bể tiêu năng kết cấu bằng bê tông cốt thép (BTCT) M250. Dọc tuyến tràn từ thượng lưu về hạ lưu được chia thành các đơn nguyên, kín nước tại khớp nối bằng băng cản nước PVC và bao tải tấm nhựa đường. Đáy dốc nước, đáy bể tiêu năng và dọc chiều dài các đoạn tường bên được bố trí lỗ thoát nước giảm áp. Phía trên ngưỡng tràn bố trí cầu qua tràn phục vụ quản lý vận hành kết hợp giao thông dân sinh, trụ cầu đỡ liên khối với ngưỡng tràn; kết cấu cầu bằng BTCT M300.

- Kênh dẫn thượng lưu: Mặt cắt hình thang, chiều rộng đáy $B = 50$ m, cao trình đáy (+39.00) m, mái kênh (bờ trái $m_t = 1,5$; bờ phải $m_p = 1$) được gia cố bằng BTCT M200 đổ tại chỗ dày 15 cm, chân mái gia cố bằng rọ đá kích thước $(2 \times 1 \times 0,5)$ m.

- Kênh dẫn hạ lưu: Mặt cắt hình thang, đáy gia cố bằng rọ đá kích thước $(2 \times 1 \times 0,5)$ m, mái ($m = 1,5$) gia cố bằng thảm đá kích thước $(6 \times 2 \times 0,3)$ m.

Đáy các bộ phận bằng BTCT được lót 5 cm BTT M100, đáy các bộ phận bằng BTT được lót 1 lớp ni lông tái sinh.

4.2.3. Cổng lấy nước:

- Phá bỏ cổng cũ, xây dựng cổng mới cách vị trí cổng cũ 3 m về phía vai hữu đập. Kết cấu thân cổng bằng ống thép $\Phi 80$ cm bọc BTCT M250, lót 5 cm BTT M100, đáy các bộ phận bằng BTT được lót 1 lớp ni lông tái sinh; dọc tuyến thân cổng được chia thành các đơn nguyên, liên kết kín nước bằng khớp nối PVC và bao tải tấm nhựa đường. Thượng lưu cổng bố trí tháp cổng có cửa van sửa chữa, cánh cửa bằng thép, đóng mở bằng quay tay, ổ khóa V10; hạ lưu van lấy nước kiểu van cổng $\Phi 80$ cm, đóng mở bằng quay tay.

- Các cửa van có nhà bao che kiểu khung cột BTCT M250, tường bao bằng gạch xây vữa xi măng (VXM) M75, trát VXM M75 dày 1 cm; mái bằng BTCT M250 dán ngói mũi hài; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ nhóm III.

4.2.4. Khu quản lý:

- Nhà quản lý: Nhà cấp IV, 1 tầng. Kết cấu kiểu khung cột bằng BTCT M200; tường xây gạch VXM M75, trát VXM M75 dày 1 cm; mái bằng BTCT M200 chống nóng và chống thấm bằng mái tôn; nền lát gạch; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ nhóm III; trong nhà bố trí bếp, khu vệ sinh khép kín. Tường nhà được lăn sơn.

- Cổng, tường rào:

+ Cổng: Thân trụ bằng BTCT M200, ngoài ốp gạch bằng VXM M75, trát VXM M75 dày 1 cm; cánh cửa bằng hệ khung thép kết hợp sắt hoa. Cánh cửa, trụ cổng được lăn sơn màu.

+ Tường rào: Trụ tường, đế tường bằng gạch xây VXM M75, trát bằng VXM M75 dày 1 cm, phía trên lắp rào thép bằng thép vuông đặc (14x14) mm. Tường rào được lăn sơn màu.

4.2.5. Đường thi công kết hợp quản lý, vận hành:

Trên cơ sở đường hiện có, san sửa làm đường thi công; gia cố mặt sau thi công kết hợp làm đường quản lý, vận hành. Nền đường được san, đắp theo mặt cắt thiết kế, đất đắp đầm lèn đảm bảo độ chặt $K \geq 0,95$; mặt đường được gia cố bằng BTT M200 dày 16 cm trên 1 lớp ni lông tái sinh, móng bằng 1 lớp CPĐD loại 2 dày 12 cm, dọc tuyến cứ 5 m cắt một khe lún sâu 16 cm.

4.2.6. Hệ thống điện phục vụ quản lý, vận hành:

- Cổng lấy nước: Xây dựng mới 1 tuyến đường dây điện hạ thế 220V dài $L = 160$ m từ nhà quản lý đến nhà van thượng lưu cổng. Kết cấu đường dây bằng cáp loại CXV2x10 mm² luồn trong ống nhựa xoắn chịu lực $\Phi 32/25$ mm được chôn sâu dưới mặt đất tự nhiên $h = 70$ cm; dọc hướng tuyến cáp trên mặt đất được lắp đặt bằng cánh báo cáp ngầm. Chiếu sáng ngoài trời bằng đèn pha Sodium 250W-220V, chiếu sáng trong nhà bằng đèn LED Bulb 20W-220V, lắp đặt công tắc, áp tô mát hoàn thiện.

- Nhà quản lý: Lắp đặt hoàn thiện hệ thống điện chiếu sáng, quạt trần và các phụ kiện phục vụ vận hành, sinh hoạt.

5. Dự toán: 40.615,6 triệu đồng (*Bốn mươi tỷ, sáu trăm mười lăm triệu, sáu trăm ngàn đồng*); trong đó:

- Chi phí xây dựng:	29.619,3	triệu đồng;
- Chi phí thiết bị:	320,0	triệu đồng;
- Chi phí quản lý dự án:	521,7	triệu đồng;

- Chi phí tư vấn ĐTXD:	5.163,9	triệu đồng;
- Chi phí khác:	2.061,5	triệu đồng;
- Chi phí dự phòng:	2.929,2	triệu đồng;

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)

6. Nguồn vốn đầu tư: Vốn vay Ngân hàng Thế giới (WB) và vốn đối ứng địa phương.

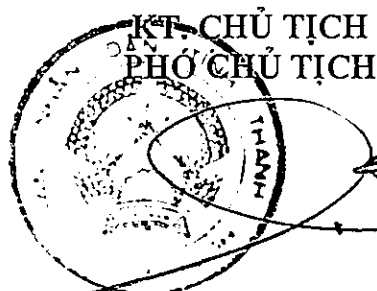
Điều 2. Chủ đầu tư (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) chịu trách nhiệm toàn diện trong tổ chức, quản lý, thực hiện đầu tư xây dựng công trình, tổ chức nghiệm thu khối lượng theo thực tế và thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình được duyệt; thanh quyết toán công trình theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh và Thủ trưởng các ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Phó Chủ tịch UBND tỉnh Nguyễn Đức Quyền;
- Phó Chánh Văn phòng Lê Thanh Hải;
- Lưu: VT, NN.



Nguyễn Đức Quyền

PHỤ BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

Công trình: Sửa chữa, nâng cấp đảm bảo an toàn hồ chứa nước Đồng Bể, tỉnh Thanh Hóa thuộc dự án sửa chữa và nâng cấp an toàn đập (WB8) do Ngân hàng Thế giới tài trợ
(Kèm theo Quyết định số: 3049/QĐ-UBND ngày 2/ 8/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung công việc	Cách tính	Thành tiền
I	Chi phí xây dựng (Gxd)	Chi tiết	29.619,3
II	Chi phí thiết bị (Gtb)	Chi tiết	320,0
III	Chi phí quản lý dự án (Gqlđ)	$1,9166\% \times (Gxd+Gtb)/1,1$	521,7
IV	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng (Gtv)		5.163,9
IV.1	Giai đoạn dự án đầu tư		1.501,330
1	Chi phí lập dự án đầu tư	Chi tiết HD	87,077
2	Chi phí khảo sát địa chất (dự án đầu tư)		77,591
3	Chi phí khảo sát địa hình (dự án đầu tư)		78,069
4	Chi phí cập nhật dự án đầu tư (FS)	HD số 01/2015/HĐTV-WB8 ngày 24/6/2015	289,487
5	Chi phí tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	HD số 02/2015/HĐTV-WB8 ngày 24/6/2015	292,390
6	Chi phí tư vấn lập báo cáo Kế hoạch hành động tái định cư; Báo cáo đánh giá tác động xã hội và Báo cáo kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số	PLHD ngày 22/9/2015 điều chỉnh HD số 03/2015/HĐTV-WB8 ngày 24/6/2015	347,555
7	Chi phí tư vấn lập báo cáo an toàn đập	HD số 04/2015/HĐTV-WB8 ngày 24/6/2015	202,196
8	Chi phí lập báo cáo đề xuất đầu tư	276/QĐ-SNN&PTNT ngày 15/5/2015	126,965
IV.2	Giai đoạn thiết kế bản vẽ thi công		3.662,541
1	Chi phí khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công	HD số 01/2016/HĐTV-WB8 ngày 17/10/2016	867,867
2	Chi phí thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công và dự toán	HD số 01/2017/HĐTV-WB8 ngày 13/02/2017	93,561
3	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu gói thầu tư vấn khảo sát, lập thiết kế bản vẽ thi công và dự toán	721/QĐ-SNN&PTNT ngày 19/9/2016	29,326
4	Chi phí lập hồ sơ mời thầu các gói thầu còn lại	$0,1\% \times (Gxd+Gtb+Gtv+HMC+KT+BH+Gktkp)$	35,289
5	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu các gói thầu còn lại	$0,1\% \times (Gxd+Gtb+Gtv+HMC+KT+BH+Gktkp)$	35,289
6	Chi phí giám sát thi công xây dựng (QĐ79/QĐ-BXD ngày 15/02/2017)	$2,242\% \times Gxd$	664,034
7	Chi phí giám sát thi công lắp đặt thiết bị (QĐ79/QĐ-BXD ngày 15/02/2017)	$0,718\% \times Gtb$	2,298
8	Chi phí giám sát khảo sát	192/QĐ-SNN&PTNT ngày 7/4/2016	63,330
9	Tham vấn cộng đồng		21,740
10	Chi phí lập kế hoạch ứng cứu khẩn cấp	Tạm tính	450,000
11	Chi phí hỗ trợ kế hoạch phát triển dân tộc thiểu số và hành động giới	Tạm tính	450,000
12	Chi phí giám sát môi trường và thực hiện biện pháp giảm thiểu tác động môi trường	272/QĐ-SNN&PTNT ngày 04/5/2017	285,044
13	Chi phí giám sát, đánh giá dự án	$20\% \times Gqlđ$	114,763
14	Chi phí tư vấn một số công việc khác theo yêu cầu của nhà tài trợ	Tạm tính	550,000

TT	Nội dung công việc	Cách tính	Thành tiền
V	Chi phí khác		2.061,5
1	Chi phí hàng mục chung	Chi tiết	1.086,604
2	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu các gói thầu	$0,05\% \times (G_{xd} + G_{tb} + G_{tv} + HMC + KT + BH + G_{tkp})$	16,435
3	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu các gói thầu	$0,05\% \times (G_{xd} + G_{tb} + G_{tv} + HMC + KT + BH + G_{tkp})$	16,435
4	Lệ phí thẩm định dự án đầu tư	777/QĐ-UBND ngày 8/3/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh	7,820
5	Chi phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường		5,000
6	Thẩm tra dự án đầu tư		27,996
7	Thẩm định thiết kế bản vẽ thi công (Thông tư 210/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016)	$0,0321\% \times G_{xd}$	8,643
8	Thẩm định dự toán (Thông tư 210/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016)	$0,0309\% \times G_{xd}$	8,320
9	Chi phí thẩm định giá vật liệu, vật tư, thiết bị	Tạm tính	55,000
10	Kiểm tra công tác nghiệm thu công trình	Chi tiết	3,700
11	Chi phí kiểm toán (Thông tư 09/2016/TT-BTC)	$0,7409\% \times TMĐT$	428,602
12	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán (Thông tư 09/2016/TT-BTC)	$0,4698\% \times TMĐT \times 0,5$	123,534
13	Chi phí bảo hiểm công trình (Thông tư 329/2016/TT-BTC)	Chi tiết	231,543
14	Chi phí kiểm tra nghiệm thu khoan cọc vữa	$2,0\% \times G_{kp}$	41,898
VI	Chi phí dự phòng		2.929,2
1	Dự phòng khối lượng phát sinh	$5\% \times (I + II + III + IV + V)$	1.884,318
2	Dự phòng do yếu tố trượt giá	Chi tiết	1.044,901
	Tổng cộng	$I + II + III + IV + V + VI$	40.615,6